

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 33/2021/HNGĐ-PT

Ngày: 27-10-2021

V/v tranh chấp ly hôn

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH LA**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Cảnh.

*Các Thẩm phán:* 1. Bà Huỳnh Thị Hồng Vân.

2. Bà Trịnh Thị Phúc.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Huỳnh Thị Hoàng Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh LA.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Hồng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21 và 27 tháng 10 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh LA xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2021/TLPT-HNGĐ ngày 27 tháng 01 năm 2021 về “tranh chấp ly hôn”.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 31/2020/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện MH bị kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 33/2021/QĐ-PT ngày 13 tháng 10 năm 2021 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Bà Bùi Thị L, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Số 08, ấp 1, xã BHD, huyện MH, tỉnh LA.

**Bị đơn:** Ông Trịnh Xuân Đ, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Số 08, ấp 1, xã BHD, huyện MH, tỉnh LA.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Luật sư Nguyễn Hòa Bình - Văn phòng luật sư Nguyễn Hòa Bình thuộc Đoàn Luật sư tỉnh LA.

**Người kháng cáo:** Ông Trịnh Xuân Đ.

**Người kháng nghị:** Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 20/4/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Bùi Thị L trình bày:

Bà và ông Trịnh Xuân Đ chung sống và đăng ký kết hôn vào năm 2001 tại UBND xã Vũ Xá, huyện KĐ, tỉnh HY. Quá trình chung sống hạnh phúc thời gian đầu khoảng 04 - 05 năm, sau đó phát sinh mâu thuẫn nên ông bà đã sống ly thân được hơn 01 năm. Nguyên nhân mâu thuẫn là do cả hai thường xuyên bất đồng quan điểm, cãi vã và xô xát. Ông Đ thường có hành vi chửi và đánh gây thương tích cho bà nên bà yêu cầu ly hôn với ông Trịnh Xuân Đ.

Về con chung: Bà và ông Đ có 03 người con tên Trịnh Thế A, sinh ngày 25/7/2002; Trịnh Cẩm N, sinh ngày 03/11/2004 và Trịnh Bùi Hoàng L, sinh ngày 21/4/2012. Các con có nguyện vọng muốn sống với ai thì giao con cho người đó, nếu các con muốn sống với bà thì bà đồng ý nuôi và yêu cầu ông Đ phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung gồm có: Thửa đất số 653, tờ bản đồ số 7, diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 322m<sup>2</sup> (thực tế đo đạc là 337m<sup>2</sup>), loại đất trồng cây lâu năm khác và một căn nhà trên thửa 653, diện tích 145,7m<sup>2</sup>, nhà và đất tọa lạc tại ấp 1, xã BHD, huyện MH, tỉnh LA do ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; một dây chuyền xay xát lúa và một xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Future biển số 62T1- 08910 do ông Đ đứng tên giấy đăng ký xe. Bà L yêu cầu chia đôi tài sản chung, bà yêu cầu được nhận hiện vật.

Về nợ chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*Trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Trịnh Xuân Đ trình bày:* Ông thống nhất với lời trình bày của bà L về thời gian kết hôn, quá trình chung sống và về con chung. Ông cũng thừa nhận khi vợ chồng cãi nhau ông có nóng tính và đánh bà L. Bà yêu cầu ly hôn, ông cũng đồng ý ly hôn; đồng ý việc nuôi con chung tùy thuộc vào nguyện vọng của các con, nếu ông nuôi con, ông không yêu cầu bà L cấp dưỡng. Về tài sản chung ông đồng ý các tài sản như bà L trình bày là tài sản chung, tuy nhiên, ngoài các tài sản đó còn có 05 chỉ vàng 24K (dây chuyền và mặt dây chuyền) và 78.000.000 (bảy mươi tám triệu) đồng tiền mặt là tiền bán lúa do bà L cất giữ. Ông yêu cầu chia đôi tài sản chung, người nào nhận hiện vật thì hoàn giá trị cho người kia. Ông yêu cầu được nhận hiện vật.

Tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 31/2020/HNGĐ-ST ngày 03 tháng 12 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện MH đã tuyên xử:

1. Căn cứ vào Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 19, Điều 51, Điều 53, Điều 55, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, xử: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị L đối với ông Trịnh Xuân Đ, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà L và ông Đ.

2. Căn cứ vào Điều 69, Điều 70, khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình: Chấp nhận yêu cầu về người trực tiếp nuôi dưỡng con chung của bà Bùi Thị L, bà L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trịnh Cẩm N, sinh ngày 03/11/2004 và Trịnh Bùi Hoàng L, sinh ngày 21/4/2012, con chung hiện đang sống với bà L.

3. Căn cứ vào các Điều 107, Điều 110, Điều 116, Điều 117 và Điều 119 Luật hôn nhân và gia đình: Ông Trịnh Xuân Đ phải cấp dưỡng nuôi hai con

chung Trịnh Cẩm N, sinh ngày 03/11/2004 và Trịnh Bùi Hoàng L, sinh ngày 21/4/2012 mỗi con chung mỗi tháng là 745.000 (bảy trăm bốn mươi lăm ngàn) đồng, thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Nghĩa vụ, quyền của cha, mẹ trực tiếp nuôi con đối với người không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Thay đổi người trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn; Hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; cấp dưỡng nuôi con và thay đổi cấp dưỡng nuôi con được thực hiện theo quy định tại các Điều 69, 70, 71, 72, 81, 82, 83, 84, 85, 110, 116 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

3. Căn cứ vào Điều 5 Bộ luật Tổ tụng dân sự; căn cứ các Điều 33, Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân và gia đình, về tài sản chung:

3.1. Bà Bùi Thị L được quyền sử dụng thửa đất số 653, tờ bản đồ số 7, diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 322m<sup>2</sup> (thực tế đo đạc là 337m<sup>2</sup>), loại đất trồng cây lâu năm khác và một căn nhà trên thửa 653, diện tích 145,7m<sup>2</sup>, loại nhà riêng lẻ một tầng, có kết cấu móng, cột, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền xi măng, mái tole thiếc, xà gỗ gỗ, nhà vệ sinh bên trong. Quyền sử dụng đất và nhà tọa lạc tại ấp 1, xã BHD, huyện MH, tỉnh LA, do ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thể hiện tại mảnh trích đo địa chính số 55-2020 của Công ty Trách nhiệm hữu hạn đo đạc nhà đất Hưng Phú ngày 09/9/2020, duyệt ngày 17/9/2020 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện MH và biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 27/8/2020 của Tòa án nhân dân huyện MH.

3.2. Bà Bùi Thị L được quyền sở hữu một dây chuyền xay xát lúa và một xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Future biển số 62T1- 08910, số máy JC54E-2058429, số khung RLHJC 5380EY-039352, màu sơn đỏ ghi, dung tích 125, giấy chứng nhận đăng ký số 000084 ngày 29/01/2015 do công an huyện MH, tỉnh LA cấp.

Bà Bùi Thị L, ông Trịnh Xuân Đ có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền quyền sử dụng đất và các tài sản nêu trên theo quy định pháp luật.

3.3. Bà Bùi Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trịnh Xuân Đ số tiền 353.399.500 (ba trăm năm mươi ba triệu ba trăm chín mươi chín ngàn năm trăm) đồng.

3.4. Căn cứ Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình, không chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Xuân Đ về việc phân chia 05 (năm) chỉ vàng 24Kara và 78.000.000 (bảy mươi tám triệu) đồng.

4. Căn cứ Điều 63 Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận cho ông Trịnh Xuân Đ thời gian 06 (sáu) tháng lưu cư để sắp xếp ổn định chỗ ở mới.

5. Căn cứ vào Điều 5 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án không xem xét nợ chung trong vụ án này.

6. Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ: Bà L và ông Đ mỗi người phải chịu số tiền 9.000.000 (chín triệu) đồng, bà L đã nộp đủ nên ông Đ có nghĩa vụ trả lại bà L số tiền 9.000.000 (chín triệu) đồng.

7. Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 26, điểm a, điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội:

7.1. Buộc bà Bùi Thị L phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng án phí Hôn nhân - gia đình sơ thẩm và 17.670.000 (mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi ngàn) đồng án phí chia tài sản chung sung vào công quỹ Nhà nước, chuyển số tiền 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí mà bà L đã nộp theo biên lai số 0003171 ngày 06 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MH sang thi hành án phí, bà L còn phải nộp 17.670.000 (mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi ngàn) đồng.

7.2. Buộc ông Trịnh Xuân Đ phải chịu án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung là 17.670.000 (mười bảy triệu sáu trăm bảy mươi ngàn) đồng, án phí dân sự sơ thẩm do yêu cầu không được chấp nhận là 2.625.000 (hai triệu sáu trăm hai mươi lăm ngàn) đồng, án phí cấp dưỡng nuôi con chung là 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, tổng cộng là 20.595.000 (hai mươi triệu năm trăm chín mươi lăm ngàn) đồng sung vào công quỹ Nhà nước, chuyển số tiền 1.036.000 (một triệu không trăm ba mươi sáu ngàn) đồng tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp theo biên lai số 0000124 ngày 03 tháng 12 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MH sang thi hành án phí, ông Đ còn phải nộp 19.559.000 (mười chín triệu năm trăm năm mươi chín ngàn) đồng.

8. Đối với trường hợp khoản tiền phải thu nộp vào ngân sách Nhà nước mà pháp luật có quy định nghĩa vụ trả lãi và trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ về tài sản trong hoặc ngoài hợp đồng khác mà các bên không thỏa thuận về việc trả lãi: Được thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo; quyền và nghĩa vụ trong giai đoạn thi hành án của các đương sự.

Ngày 16 tháng 12 năm 2020, bị đơn ông Trịnh Xuân Đ kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm với yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chia cho ông hưởng bằng hiện vật là quyền sử dụng đất; đồng thời chấp nhận chia tài sản chung là phần 05 chỉ vàng 24kr và số tiền 78.000.000 đồng mà Tòa án cấp sơ thẩm bác yêu cầu của ông.

Ngày 28 tháng 12 năm 2020, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA kháng nghị một phần bản án sơ thẩm tuyên buộc bị đơn ông Trịnh Xuân Đ phải chịu án phí có giá ngạch là 2.625.000 đồng đối với yêu cầu chia tài sản chung 05 chỉ vàng 24K và 78.000.000 đồng là không phù hợp quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Cụ thể, theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 27 và điểm a khoản 7

Điều 27 thì ông Đ không phải chịu án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên không thỏa thuận được với nhau, nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, bị đơn không rút yêu cầu kháng cáo, đại diện Viện kiểm sát không rút kháng nghị và các đương sự tranh luận như sau:

- *Luật sư Nguyễn Hòa Bình trình bày bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:* Hai bên đương sự đã thống nhất với nhau về tài sản chung nhưng không đồng ý về cách chia; về quan hệ hôn nhân thì hai bên đã thống nhất với cách giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm, không ai kháng cáo.

+ Ông Đ kết hôn với bà L tại tỉnh HY sau đó cùng nhau vào tỉnh LA sinh sống, cùng tạo lập một số tài sản như nêu trên. Nay hai bên ly hôn và chia tài sản chung. Nếu chia bằng tiền cho ông Đ thì ông Đ không thể đi mua phần đất khác để sinh sống nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu chia đất cho ông Đ để ông Đ cất nhà sinh sống.

+ Đối với kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA về án phí thì đề nghị Hội đồng xét xử xem xét.

- *Ông Trịnh Xuân Đ tranh luận:* Ngoài tài sản chung là nhà, đất, dây chuyền xay xát lúa, xe máy, trạm biến áp thì còn có sổ vàng 05 chỉ, số tiền 78.000.000 đồng bà L đang giữ, làm gì ông không biết, cũng như bà L chi tiêu vào việc gì ông cũng không biết nên đề nghị Tòa án xem xét chia đôi số tài sản này.

+ Vợ chồng có khoản tiền tiết kiệm gửi Ngân hàng là 30.000.000 đồng, ông đã yêu cầu bà L rút ra để nhập hàng về sản xuất kinh doanh.

- *Bà Bùi Thị L tranh luận:* Ông Đ có phần đất diện tích 450m<sup>2</sup> tại tỉnh HY do cha mẹ chồng cho chung vợ chồng nhưng khi cha mẹ chồng chết bà đã trả lại. Hiện nay ông Đ được cho phần đất này nên không đồng ý chia phần đất là tài sản chung cho ông Đ.

+ Đối với sổ vàng 05 chỉ 24kr thì bà bán để điều trị vết thương khi bị ông Đ đánh; đồng thời đóng tiền điện, tiền nước, nuôi con ăn học đã hết, không còn nên không thể chia.

+ Đối với số tiền 78.000.000 đồng là không có, chỉ có 30.000.000 đồng gửi Ngân hàng và đã rút ra theo yêu cầu của ông Đ, chi tiêu trong gia đình đã hết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA tham gia phiên tòa phát biểu:

- Về pháp luật tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm thực hiện đúng pháp luật về tố tụng từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa ra xét xử. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, Thư ký và người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng theo tố tụng. Các bên đương sự thực hiện đầy đủ quyền, nghĩa vụ của mình. Kháng cáo hợp lệ đủ điều kiện để xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về nội dung kháng cáo:

+ Đối với yêu cầu chia quyền sử dụng đất: Tại hồ sơ do Tòa án cấp sơ thẩm lập thể hiện ông Đ và bà L thống nhất tài sản chung của vợ chồng bao gồm: Thửa đất số 653 do ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, diện tích thực tế là 337m<sup>2</sup> (loại đất trồng cây lâu năm khác) và một căn nhà trên thửa 653, diện tích 145,7m<sup>2</sup>; dây chuyền xay xát lúa; xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Future biển số

62T1- 08910. Cả ông Đ và bà L đều yêu cầu được chia tài sản bằng hiện vật. Xét thấy, thửa đất số 653 không phải là đất thổ, bà L là người trực tiếp nuôi các con (do các con đều có ý kiến muốn ở với mẹ) nên bản án sơ thẩm tuyên giao toàn bộ tài sản cho bà L, bà L có nghĩa vụ hoàn giá trị lại cho ông Đ số tiền 353.399.500đ là hợp tình hợp lý. Tuy nhiên, với các tài liệu chứng cứ do Tòa án cấp phúc thẩm thu thập, tại Công văn số 1538/UBND-TNMT ngày 30/6/2021 của UBND huyện MH, nội dung: Ủy ban cho phép tách thửa đối với thửa đất 653. Tại phiên tòa phúc thẩm ông Đ yêu cầu chia đôi thửa đất thành 02 phần, ông Đ đồng ý để bà L nhận phần đất trên đó có căn nhà, ông Đ nhận phần đất trống; các tài sản chung còn lại ông Đ thống nhất để bà L quản lý sử dụng và hoàn giá trị lại cho ông Đ. Do đó, yêu cầu chia đất của ông Đ là không trái đạo đức xã hội, không trái quy định pháp luật nên có cơ sở xem xét chấp nhận.

+ Ngoài ra, trên đất còn có Trạm biến áp 1 x 25KVA có giá trị theo Chứng thư định giá số 2021044.IVC-CT ngày 26/5/2021 của Công ty Cổ phần đầu tư và thẩm định giá Hội Nhập là 35.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không đề cập phần tài sản này khi thẩm tra xác minh. Tại phiên tòa phúc thẩm các đương sự thống nhất đây là tài sản chung, ông Đ đồng ý để bà L quản lý sử dụng và hoàn giá trị cho ông Đ. Đây là sự tự nguyện của đương sự, không trái pháp luật nên cần ghi nhận.

+ Về hoàn giá trị chênh lệch khi chia tài sản chung cần căn cứ vào Chứng thư thẩm định giá số 2021044.IVC-CT ngày 26/5/2021 của Công ty Cổ phần đầu tư và thẩm định giá Hội Nhập làm cơ sở giải quyết.

+ Đối với 05 chỉ vàng 24Kara và số tiền 78.000.000 đồng tiền mặt (phần không thống nhất): Tại cấp phúc thẩm ông Đ không cung cấp được chứng cứ nào khác so với chứng cứ ở cấp sơ thẩm. Do đó về phần này như bản án sơ thẩm nhận định và tuyên xử là phù hợp. Kháng cáo của ông Đ không có cơ sở xem xét chấp nhận.

- Về kháng nghị: Theo quy định nêu trên của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội thì ông Đ không phải chịu án phí phần bị bác đơn yêu cầu chia tài sản chung. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm tuyên buộc ông Đ phải chịu án phí có giá ngạch 2.625.000 đồng đối với yêu cầu chia tài sản chung phần 05 chỉ vàng 24K và 78.000.000 đồng tiền mặt là không phù hợp quy định tại Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do đó, kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA là có cơ sở.

Từ những phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trịnh Xuân Đ; chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Kháng cáo của bị đơn ông Trịnh Xuân Đ và kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA đều trong thời hạn luật định nên được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Theo xác nhận ngày 21/4/2021 của Công an xã BHD, huyện MH thì bị đơn Trịnh Xuân Đ có đăng ký tạm trú tại ấp 1, xã BHD, huyện MH, tỉnh LA nên Tòa án nhân dân huyện MH, tỉnh LA thụ lý, giải quyết là đúng theo quy định về thẩm quyền tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung tranh chấp:

[2.1] Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 26, quyển số 1 ngày 07/5/2001 của Ủy ban nhân dân xã Vũ Xá, huyện KĐ, tỉnh HY thì bà Bùi Thị L và ông Trịnh Xuân Đ là vợ chồng hợp pháp.

[2.2] Bà L và ông Đ thống nhất tài sản chung của vợ chồng theo Chứng thư thẩm định giá số 2021044.IVC-CT ngày 26/5/2021 của Công ty Cổ phần đầu tư và thẩm định giá Hội Nhập bao gồm: Thửa đất số 653, tờ bản đồ số 7, diện tích 322m<sup>2</sup> (diện tích đo đạc thực tế là 337m<sup>2</sup>), loại đất trồng cây lâu năm khác, do ông Đ đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trị giá 408.432.273 đồng; một căn nhà trên thửa 653, diện tích 145,7m<sup>2</sup>, là loại nhà riêng lẻ một tầng, giá trị còn lại 272.087.465 đồng; một dây chuyền xay xát lúa đã qua sử dụng, giá trị còn lại là 45.000.000 đồng; một xe máy Honda Future biển số 62T1- 08910, xe đã qua sử dụng, giá trị còn lại là 8.500.000 đồng; trạm biến áp 1x25 KVA giá trị 35.000.000 đồng. Tổng cộng là 769.019.738 đồng. Vì vậy, đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.3] Tại Công văn số 1538/UBND-TNMT ngày 30/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện MH, tỉnh LA có nội dung *“Thống nhất cho phép tách thửa đất nông nghiệp trong trường hợp đặc biệt được quy định tại điểm d khoản 2 Điều 8 của Quyết định số 75/2019/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND tỉnh LA thuộc thửa đất số 653, tờ bản đồ số 7. Đất tọa lạc tại ấp 1, xã BHD, huyện MH, tỉnh LA thành hai thửa đất mới để phục vụ trong quá trình xét xử vụ án. Đồng thời, UBND huyện nhận thấy việc Tòa án giải quyết ly hôn, tranh chấp nuôi con, chia tài sản khi ly hôn cần phải tách thửa đất là thật sự chính đáng và bức xúc của người dân. Do đó, UBND huyện thống nhất cho phép tách thửa đất nông nghiệp nêu trên thành hai thửa đất mới theo quy định tại Công văn số 5016/UBND-KTTC ngày 02/6/2021 của UBND tỉnh LA”*. Bên cạnh đó, ông Đ không có đất tại LA và đây là tài sản do vợ chồng cùng tạo lập nên ông Đ yêu cầu chia đôi thửa đất thành 02 phần, ông Đ đồng ý để bà L nhận phần đất trên đó có căn nhà, ông Đ nhận phần đất trống; các tài sản chung còn lại ông Đ thống nhất để bà L quản lý sử dụng và hoàn giá trị lại cho ông Đ là phù hợp với thực tế, không ảnh hưởng đến cuộc sống, quyền lợi của bà L. Vì vậy, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát và Luật sư là phù hợp với quy định tại Điều 59, 62 Luật Hôn nhân và gia đình, được chấp nhận để chia cho ông Đ phần đất tại khu A của Mảnh trích đo địa chính số ....-2021 ngày 21/10/2021 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú có diện tích 166,4m<sup>2</sup> với giá trị 166,4m<sup>2</sup> x 1.211.965 đồng/m<sup>2</sup> = 201.670.976 đồng.

[2.4] Bên cạnh đó, tài sản chung còn có 01 Trạm biến áp 1x25KVA trị giá 35.000.000 đồng chưa được Tòa án cấp sơ thẩm đề cập giải quyết nhưng bà L và

ông Đ thừa nhận, thống nhất giao cho bà L nên cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận này của hai bên đương sự.

[2.5] Ngoài ra, ông Trịnh Xuân Đ còn cho rằng tài sản chung của vợ chồng bao gồm 05 chỉ vàng 24kr và 78.000.000 đồng do bà L đang giữ. Tuy nhiên, bà L không thừa nhận và ông Đ không có tài liệu nào khác để chứng minh việc bà L còn đang giữ 05 chỉ vàng 24kr và 78.000.000 đồng nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Đ.

[2.6] Về thời hạn lưu cư: Hiện tại ông Đ và bà L còn sống chung nhà nên ông Đ có quyền lưu tại nhà và đất nêu trên trong thời hạn 06 (sáu) tháng kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật theo quy định tại Điều 63 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.7] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA, thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung đối 05 chỉ vàng 24K và 78.000.000 đồng là có căn cứ như nêu trên nhưng lại tính án phí sơ thẩm đối với phần không chấp nhận chia tài sản chung của vợ chồng là chưa đúng quy định. Bởi lẽ, tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 có quy định: *“Đối với vụ án liên quan đến chia tài sản chung, di sản thừa kế thì nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm được xác định như sau:... Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm...”*. Vì vậy, kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA là có căn cứ nên được chấp nhận để sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

Từ đó, thấy rằng kháng cáo của ông Trịnh Xuân Đ có cơ sở một phần do định giá lại tài sản tranh chấp tại cấp phúc thẩm; kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA là hoàn toàn có căn cứ nên cần cải sửa một phần bản án sơ thẩm.

[3] Về chi phí tố tụng tại cấp sơ, phúc thẩm: Cả bà L và ông Đ đều được hưởng tài sản chung ngang nhau nên mỗi bên chịu  $\frac{1}{2}$  chi phí thẩm định, đo đạc, định giá tài sản.

[4] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do cải sửa bản án sơ thẩm nên ông Trịnh Xuân Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

[5] Những nội dung khác của quyết định án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH:**



Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 293, 296 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Trịnh Xuân Đ.

Chấp nhận toàn bộ kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh LA.

Cải sửa một phần bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 31/2020/HNGĐ-ST ngày 03/12/2020 của Tòa án nhân dân huyện MH, tỉnh LA.

Áp dụng các Điều 28, 35, 39, 147, 148, 165 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 19, 51, 53, 55, 56, 69, 70, 81, 107, 110, 116, 117, 119, 33, 59, 62, 63 Luật hôn nhân và gia đình; Điều 27, 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Bùi Thị L đối với ông Trịnh Xuân Đ.

[1] Về hôn nhân: Ghi nhận sự tự nguyện ly hôn của bà Bùi Thị L và ông Trịnh Xuân Đ; bà L và ông Đ không còn là quan hệ vợ chồng.

[2] Về con chung:

Bà Bùi Thị L được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Trịnh Cẩm N, sinh ngày 03 tháng 11 năm 2004 và Trịnh Bùi Hoàng L, sinh ngày 21 tháng 4 năm 2012.

[3] Về cấp dưỡng:

Buộc ông Trịnh Xuân Đ có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi hai con chung tên Trịnh Cẩm N, sinh ngày 03/11/2004 và Trịnh Bùi Hoàng L, sinh ngày 21/4/2012 mỗi con là 745.000 đồng/tháng (bảy trăm bốn mươi lăm ngàn đồng mỗi tháng), thời gian cấp dưỡng tính từ tháng 12/2020 đến khi con chung đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con được quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được quyền ngăn cản. Vì lợi ích của con chung, theo yêu cầu của một hoặc cả hai bên đương sự, Tòa án có thể thay đổi người trực tiếp nuôi con cũng như mức cấp dưỡng nuôi con theo luật định.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

[4] Về tài sản chung:

[4.1] Bà Bùi Thị L được quyền quản lý, sử dụng, sở hữu các tài sản sau đây:

- Khu B của Mảnh trích đo địa chính số ....-2021 ngày 21/10/2021 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú (trên cơ sở Mảnh trích đo địa chính số 55-2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 09/9/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện MH phê duyệt ngày 17/9/2020) có diện tích 170,6m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 653, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 1, xã BHD, huyện MH, tỉnh LA.

- Một căn nhà (loại nhà riêng lẻ một tầng, có kết cấu móng, cột, đà bê tông cốt thép, tường xây gạch, nền xi-măng, mái tole thiếc, xà gồ gỗ, nhà vệ sinh bên

trong) tọa lạc trên phần đất thuộc khu B của Mảnh trích đo địa chính số ....-2021 ngày 21/10/2021 nêu trên.

- Một dây chuyền xay xát lúa.

- Một xe máy nhãn hiệu Honda, loại xe Future biển số 62T1- 08910, số máy JC54E-2058429, số khung RLHJC 5380EY-039352, màu sơn đỏ ghi, dung tích 125, giấy chứng nhận đăng ký số 000084 ngày 29/01/2015 do Công an huyện MH, tỉnh LA cấp.

- Trạm biến áp 1x25 KVA.

[4.2] Ông Trịnh Xuân Đ được quyền quản lý, sử dụng phần đất:

- Khu A của Mảnh trích đo địa chính số ....-2021 ngày 21/10/2021 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú (trên cơ sở Mảnh trích đo địa chính số 55-2020 của Công ty TNHH đo đạc nhà đất Hưng Phú đo vẽ ngày 09/9/2020, được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai tại huyện MH phê duyệt ngày 17/9/2020) có diện tích 166,4m<sup>2</sup> thuộc một phần thửa đất số 653, tờ bản đồ số 7, tọa lạc tại ấp 1, xã BHD, huyện MH, tỉnh LA.

Bà Bùi Thị L, ông Trịnh Xuân Đ có quyền, nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục chuyển quyền sử dụng đất và các tài sản nêu trên theo quy định pháp luật. Ông Trịnh Xuân Đ lưu cư trong thời gian 06 tháng, kể từ ngày bản án có hiệu pháp luật để sắp xếp ổn định chỗ ở mới.

Người được thi hành án và người phải thi hành án có trách nhiệm liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để lập thủ tục kê khai, đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

Trường hợp bên phải thi hành án không giao nộp bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì bên được thi hành án được quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh, thu hồi, hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp (hoặc một phần diện tích trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp).

[5] Bà Bùi Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trịnh Xuân Đ số tiền 182.838.893 đồng.

[6] Không chấp nhận yêu cầu của ông Trịnh Xuân Đ về việc phân chia 05 (năm) chỉ vàng 24Kara và 78.000.000 (bảy mươi tám triệu) đồng.

[7] Về nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

[8] Về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ:

[8.1] Tại cấp sơ thẩm: Bà L và ông Đ mỗi người phải nộp 9.000.000 đồng, bà L đã nộp tạm ứng số tiền 18.000.000 đồng nên ông Đ có nghĩa vụ trả lại cho bà L số tiền 9.000.000 đồng.

[8.2] Tại cấp phúc thẩm: Chi phí số tiền 10.700.000 đồng, do ông Đ tạm ứng trước nên buộc bà L hoàn trả cho ông Đ số tiền 5.350.000 đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải

thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

[9] Về án phí:

[9.1] Án phí sơ thẩm:

Buộc bà Bùi Thị L phải chịu số tiền 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm và số tiền 19.225.493 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chuyển số tiền 300.000 đồng theo biên lai số 0000005, số tiền 8.750.000 đồng theo biên lai thu số 0000006 cùng ngày 28/5/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MH sang thi hành án phí. Bà L còn phải nộp 10.475.493 đồng.

Ông Trịnh Xuân Đ phải chịu 300.000 đồng án phí cấp dưỡng nuôi con và số tiền 19.225.493 đồng án phí dân sự sơ thẩm, chuyển số tiền 1.036.000 đồng tạm ứng án phí mà ông Đ đã nộp theo biên lai số 0000124 ngày 03/12/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MH sang thi hành án phí. Ông Đ còn phải nộp 18.489.493 đồng.

[9.2] Án phí phúc thẩm: Ông Trịnh Xuân Đ không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm nên hoàn trả cho ông Đ 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0000139 ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện MH, tỉnh LA.

[10] Án xử công khai phúc thẩm có hiệu lực pháp luật thi hành ngay sau khi tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh LA;
- TAND cấp huyện;
- Chi cục THADS cấp huyện;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Văn Cảnh**